TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11/3/2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hưng
2. Ông Trịnh Ngọc Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Sơn Trường – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ấm – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 424/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2024/QĐXX-ST ngày 31 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2- Bị đơn: Ông Lê Hữu Đ, sinh năm 1968; (vắng mặt)

Địa chỉ: B, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/7/2024, bản tự khai và đơn yêu cầu hòa giải, xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Lê Hữu Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào năm 2018. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng đã không còn sống chung với nhau 03 năm nay. Do mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Hữu Đ.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà T khai vợ chồng bà không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Hữu Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng ông Đ không đến Tòa án nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn theo đúng quy định pháp luật. Bị đơn vắng mặt theo giấy triệu tập của Tòa án là không chấp hành đúng quy định.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T; về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu ly hôn với ông Lê Hữu Đ nên xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; ông Đ có nơi cư trú tại B, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại điểu a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà T có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa xét xử nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt ông Đ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Hữu Đ xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre nên hôn nhân của bà T và ông Đ là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không hạnh phúc, thường bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên đã không sống chung với nhau 03 năm nay. Vụ việc đã được Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng không thành, đồng thời ông Đ cũng không đến Tòa án để cùng hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông Đ thực tế có xảy ra và đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông Đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu toàn bộ án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Lê Hữu Đ. Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Lê Hữu Đ. Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Lê Hữu Đ chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị T khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị T phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0005309 ngày 31/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà T đã nộp xong án phí.

4. Bà Nguyễn Thị T, ông Lê Hữu Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố B (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS TP B (1b);
- UBND phường P, TP B (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu HS, VP (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Thị Thi